

GLOBAL ENGLISH 1	MATHS 1	SCIENCE 1	SMART START 1
Unit 4 – Making Things Clothes Vocabulary Jacket - Áo khoác Skirt - Váy Dress - Đầm T-shirt - Áo phông Socks - Tất Trousers - Quần dài Shirt - Áo sơ mi Shoes - Giày Glasses - Kính Colours Red - Đỏ Blue - Xanh dương Green - Xanh lá Yellow - Vàng	Unit 8.1: Time (110-117) LB: 111-117 WB: 97-104 morning: sáng afternoon: trưa evening: chiều clock: đồng hồ o'clock: giờ chẵn half past: giờ rưỡi hands: kim đồng hồ hour: giờ minute: phút today: hôm nay yesterday: hôm qua tomorrow: ngày mai week: tuần Days of the week	Unit 3.5: Changing Materials (biến dạng vật liệu) LB:53-55 WB:34-35 bent: bị bẻ cong compressed: bị ép/nén twisted: bị xoắn elastic: đàn hồi measure: đo stretched: bị kéo căng Sentences: I can _____ the paper.	Review - Colors: red, yellow, pink, blue, white, flower - Body parts: head, arm, leg Unit 5: Animals cat, dog, bird I like cats.

Black - Đen White - Trắng Grammar What are you wearing? - Bạn đang mặc gì? What is he wearing? - Anh ấy đang mặc gì? What is she wearing? - Cô ấy đang mặc gì? Shape Vocabulary Circle - Hình tròn Triangle - Hình tam giác Square - Hình vuông Rectangle - Hình chữ nhật Phonics - Short Vowel Sounds Short a: cat (mèo), bat (gậy) Short e: bed (giường), red (đỏ) Short u: cup (cốc), bus (xe buýt)	Monday Tuesday Wednesday Thursday Friday Saturday Sunday		
---	--	--	--